

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN X  
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2020/DS-ST

Ngày: 24/4/2020

“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN X - TỈNH LONG AN**

**- *THnh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Mỹ Phượng

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1/ Ông Trần Văn Nhị

2/ Bà Lê Thị Cẩm Loan

**- *Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thúy An - Thư ký Tòa án nhân dân huyện X.

**- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện X tham gia phiên tòa:*** Ông Phạm Văn Lường - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 và 24 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện X xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 326/2019/TLST-DS, ngày 17/12/2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2020/QĐST-DS, ngày 03/3/2020 giữa:

**\* Nguyên đơn:**

- Ông Ôn Văn H, sinh năm 1951

- Ông Ôn Nhật T, sinh năm 1979.

Cùng địa chỉ: thị trấn TT, huyện X, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là: Ông Lê Văn L, sinh năm 1958. Địa chỉ: khu phố 4, phường 3, thành phố TA, tỉnh Long An.

**\* Bị đơn:** Ông Lê MT, sinh năm 1960 và bà Lê Thị Thanh T, sinh năm 1963. Địa chỉ: ấp VK, xã BA, huyện X, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T là: Ông Hoàng Văn Tr, sinh năm 1991. Địa chỉ: xã QT, huyện TĐ, tỉnh ĐN.

(Ông L, ông H, ông T và ông Tr có mặt. Ông MT có đơn xin xét xử vắng mặt.)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện và lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Lê Văn L trình bày có nội dung như sau:*

Năm 2016, ông H và vợ là bà Nguyễn Thị H (đã chết năm 2019) có cho bà T vay 2 lần với tổng số tiền là 850.000.000 đồng. Bà T vay lần 1 ngày 13/7/2016 là 500.000.000 đồng và ngày 10/12/2016 là 350.000.000 đồng. Cả hai lần giao tiền không lập giấy tờ gì. Sau đó, ông H đã làm “Giấy mượn tiền” đánh máy và có yêu cầu bà T viết tay thêm 01 “Giấy mượn tiền”. Cả hai giấy mượn tiền ghi cùng ngày 10/12/2016 và bà T đều có ký tên. Khi cho vay, hai bên không thỏa thuận lãi suất.

Tiền do vợ chồng ông H trực tiếp giao cho bà T là người nhận tại nhà ông H. Khi giao tiền có vợ chồng ông H, con trai ông H là ông T và vợ chồng ông MT, bà T. Bà T nói vay để vợ chồng bà T đi lao động tại Canada. Từ khi vay cho đến nay, bà T đã trả cho vợ chồng ông H được 30.000.000 đồng tiền vốn vay. Mỗi lần trả không lập giấy tờ gì nhưng ông H có ghi vào sổ theo dõi bà T trả được 10 lần, mỗi lần là 3.000.000 đồng vào các ngày 21/5/2018, 31/8/2018, 05/10/2018, 15/11/2018 (do bà T trả); ngày 10/4/2019, 15/5/2019, 16/6/2019 (do con bà T trả); ngày 20/7/2019, 27/8/2019, 22/11/2019 (em dâu bà T là bà S trả).

Từ tháng 11/2019 cho đến nay, bà T không trả thêm cho ông bất cứ khoản tiền nào dù ông đã đòi nhiều lần. Ông H có yêu cầu Ủy ban nhân dân xã BA tổ chức hòa giải nhưng bà T không ra Ủy ban xã để giải quyết. Số tiền cho vay là tài sản của vợ chồng ông H. Vợ ông H là bà H đã chết ngày 10/10/2019. Cha mẹ của bà H hiện nay đều đã chết, ông H với bà H có duy nhất 01 người con chung là Ôn Nhật T. Bà H không có con nuôi, con riêng nào khác.

Nay ông H, ông T khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà T, ông MT phải liên đới trả tiền vốn vay là 820.000.000 đồng, không yêu cầu lãi suất. Ông H, ông T khởi kiện ông MT cùng có trách nhiệm liên đới trả nợ vì ông MT là chồng bà T. Số tiền vay bà T dùng cho mục đích chung của gia đình. Ông H không cho bà K vay tiền. Ông H cũng không nhận khoản tiền lãi nào từ bà T, bà K.

*\* Theo lời trình bày của bị đơn bà Lê Thị Thanh T và người đại diện là ông Hoàng Văn Tr trong suốt quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau:*

Bà T thừa nhận có vay tiền của ông H, bà H nhiều lần nhưng mỗi lần không lập giấy tờ gì mà bà H ghi vào sổ của bà H. Tổng cộng số tiền vay là 850.000.000 đồng. Bà T vay tiền không phải là cho cá nhân bà T mà là vay giùm cho bà K (em ruột của ông MT chồng bà). Năm 2016, bà K đã bẻ nợ và bỏ trốn đi Canada đến nay không về. Việc bà T vay tiền giùm cho bà K thì ông

H, bà H cũng biết. Bà K có gửi tiền trả lãi cho ông H nhưng bà T không nhớ số tiền lãi đã trả là bao nhiêu, không lập sổ sách gì, lãi suất tùy thuộc vào khoản vay, có phần 4,5%/tháng, có phần 6%/tháng.

Đến ngày 10/12/2016, ông H kêu bà T ký “Giấy mượn tiền” do ông H đánh máy sẵn và kêu bà T viết thêm giấy tay mượn tiền để làm chứng sau này đòi bà K. Do bà K không trả tiền cho ông H nên ông H có đến nhà mẹ chồng bà T đòi tiền. Lúc đó, có mẹ chồng và em chồng bà T là Lê Thị Ngọc M gọi điện cho bà K thì bà K hứa mỗi tháng sẽ trả cho ông H từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng, ông H đồng ý.

Từ khi vay cho đến nay, bà K có gửi tiền về trả cho ông H nhưng bà T không biết rõ số tiền là bao nhiêu. Nay ông H trình bày bà mới biết là đã trả 30.000.000 đồng. Bà K là người vay tiền nên hàng tháng bà K mới gửi tiền về trả cho ông H.

Bà T đồng ý trả 820.000.000 đồng theo yêu cầu của nguyên đơn nhưng xin trả dần mỗi tháng 10.000.000 đồng do bà T không có tiền. Do bà T đã ký tên vào “Giấy mượn tiền” ngày 10/12/2016 nên bà T phải chịu chữ số tiền này bà T vay giùm cho bà K. Ông H, bà H cũng biết và đồng ý. Ông MT chồng bà không ký tên vào “Giấy mượn tiền” ngày 10/12/2016, không nhận tiền từ ông H cũng như không sử dụng số tiền trên nên không có trách nhiệm trả nợ cho ông H, ông T. Về việc bà T vay tiền của ông H, bà H rồi đưa lại cho bà K là mối quan hệ khác. Bà T không có yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

*\* Bị đơn ông Lê MT trình bày trong suốt quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau:*

Ông là chồng của bà T. Việc bà T vay tiền của ông H, bà H ông hoàn toàn không biết. Đến khi bà K bỏ đi thì ông mới biết. Ông không hỏi ông H về vấn đề này do ông nghĩ không liên quan đến ông. Ông H không có lần nào nói chuyện với ông về việc cho bà T vay tiền. Khi ông H đến nhà ông thì chỉ tìm bà T, không có bà T ở nhà thì ông H về và cũng không nói gì cho ông biết. Ông đi hợp tác lao động ở Canada 6 tháng đi, 6 tháng về nên không biết việc vay tiền này. Bà T cũng không nói cho ông biết. Ông không biết, không nhận và không sử dụng số tiền này nên không đồng ý liên đới với bà T trả nợ cho ông H. Ông thống nhất với toàn bộ ý kiến, yêu cầu của bà T.

Tòa án tiến hành thụ lý và hòa giải nhưng không thành.

*\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện X phát biểu quan điểm:*

Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng. Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự; quyền và nghĩa vụ của đương sự được đảm bảo.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận toàn bộ.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Tranh chấp trong vụ án là tranh chấp hợp đồng vay tài sản được quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự. Căn cứ nơi cư trú của bị đơn, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Long An được quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1.2 Về sự vắng mặt của đương sự: Ông MT có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Tòa án giải quyết vắng mặt đương sự này theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

2.1 Các đương sự thống nhất: Năm 2016, ông H và vợ là bà H có cho bà T vay tổng cộng là 850.000.000 đồng. Đến ngày 10/12/2016, ông H đã làm “Giấy mượn tiền” đánh máy và có yêu cầu bà T viết tay thêm 01 “Giấy mượn tiền” với cùng nội dung bà T có mượn của ông H, bà H là 850.000.000 đồng. Cả hai “Giấy mượn tiền” ghi cùng ngày 10/12/2016 và bà T đều có ký tên. Tiền do vợ chồng ông H là người trực tiếp giao cho bà T là người nhận tại nhà ông H. Ông H và bà T thống nhất số tiền bà T còn nợ là 820.000.000 đồng.

2.2 Các đương sự không thống nhất:

Nguyên đơn ông H, ông T và người đại diện của nguyên đơn là ông L cho rằng trách nhiệm trả 820.000.000 đồng là của bà T và ông MT do số tiền này được vay trong thời kỳ hôn nhân, phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình. Khi vay, bà T nói là để làm thủ tục đi Canada cho vợ chồng bà T, ông MT. Khi bà T đi lấy tiền có ông MT cùng đi.

Bị đơn bà T và người đại diện của bà T cho rằng thực chất số tiền 850.000.000 đồng là bà K vay của ông H. Bà T chỉ là người đi lấy tiền giùm rồi đưa lại cho bà K. Ông H biết bà K mới là người vay tiền nhưng do bà K bỏ trốn và bà T đã ký tên trong “Giấy mượn tiền” ngày 10/12/2016, nên bà T mới

chịu trả nợ cho ông H, ông T. Sau khi nhận tiền từ ông H, bà H thì bà T đã đưa toàn bộ số tiền này cho bà K chứ không sử dụng chi xài trong gia đình. Ông MT cũng không biết việc vay tiền này. Trong thời kỳ hôn nhân, không phải khoản nợ nào cũng là nợ chung của vợ chồng. Do đó, bà T và ông MT xác định đây là nợ của riêng của bà T, ông MT không liên quan nên không có nghĩa vụ liên đới trả nợ.

### 2.3 Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tiền vốn vay:

Xét thấy, ông H không thừa nhận là người trực tiếp cho bà K vay tiền. Ngoài ra, bà T thừa nhận có ký tên trong “Giấy mượn tiền” ngày 10/12/2016 đánh máy và giấy viết tay do bà T tự ghi nên lời trình bày của bà T nêu trên là không có căn cứ. Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/02/2020, bà T xác định bà T đã trả cho ông H 30.000.000 đồng và đồng ý trả 820.000.000 đồng cho ông H, ông T. Tại phiên tòa, người đại diện của bà T thừa nhận bà T còn nợ nguyên đơn 820.000.000 đồng và đồng ý trả nợ. Do đó, căn cứ các Điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự thông H, ông T yêu cầu bà T trả tiền vốn vay 820.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

2.4 Về trách nhiệm trả nợ: Ông H cho rằng bà T vay tiền để vợ chồng bà T đi Canada hợp tác lao động nhưng bà T, ông MT cho rằng việc vay tiền này không liên quan đến ông MT. Xét thấy, khoản nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân và cuộc hôn nhân của ông MT và bà T vẫn tồn tại. Vợ chồng bà T xác định không có mâu thuẫn trong hôn nhân. Ông MT cho rằng ông không biết việc vay tiền nhưng ông không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Do đó, căn cứ Điều 27, 30 Luật hôn nhân và gia đình buộc ông MT phải liên đới với bà T trả cho ông H, ông T số tiền 820.000.000 đồng.

2.5 Về lãi suất: Ông H cho rằng bà T chưa trả khoản tiền lãi nào kể từ khi vay cho đến nay, còn bà T cho rằng bà K có gởi tiền về trả tiền lãi với mức lãi suất 4,5% cho đến 6% mỗi tháng, nhưng ông H không thừa nhận. Đồng thời, các đương sự không tranh chấp gì về tiền lãi đã trả nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Đồng thời, ông H và ông T chỉ yêu cầu bà T, ông MT trả tiền gốc, không yêu cầu bị đơn phải trả lãi suất là sự tự nguyện, không bị ai đe dọa, ép buộc, không trái đạo đức xã hội và quy định của pháp luật nên có cơ sở chấp nhận.

2.6 Về phương thức trả nợ: Bà T xin trả dần mỗi tháng 10.000.000 đồng nhưng nguyên đơn không đồng ý và pháp luật không quy định cho trả dần. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu xin trả dần tiền nợ của bà T.

Từ các phân tích trên, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có căn cứ chấp nhận toàn bộ như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện X. Buộc bà T và ông MT liên đới trả cho ông H, ông T số tiền 820.000.000 đồng.

[3] Về giao dịch dân sự giữa bà T và bà K: Bà T xác định không yêu cầu gì trong vụ án này nên tòa án không xem xét, giải quyết. Nếu sau này các đương sự có yêu cầu thì sẽ được giải quyết theo quy định pháp luật.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà T và ông MT có đơn xin giảm án phí (có chính quyền địa phương xác nhận) do ông bà có hoàn cảnh kinh tế khó khăn là không có công việc ổn định, phải nuôi 01 người con bệnh tâm thần và hai đứa cháu còn nhỏ. Hiện nay, do dịch bệnh nên ông bà không đi làm được. Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội bà T và ông MT được giảm 50% án phí. Ông H, ông T không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26 và các Điều 35, 39, 147, 227, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Áp dụng Điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự; Điều 27, 30 Luật Hôn nhân và gia đình.

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Ôn Văn H, ông Ôn Nhật T đối với bà Lê Thị Thanh T, ông Lê MT về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Lê Thị Thanh T và ông Lê MT phải liên đới trả cho ông Ôn Văn H, ông Ôn Nhật T số tiền 820.000.000 đồng.

Kể từ ngày ông Ôn Văn H, ông Ôn Nhật T có đơn yêu cầu thi hành án, thì bà Lê Thị Thanh T và ông Lê MT phải liên đới chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Lê Thị Thanh T và ông Lê MT phải liên đới chịu 18.300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Ôn Văn H, ông Ôn Nhật T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho ông Ôn Nhật T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.750.000 đồng

theo biên lai thu số 0004880, ngày 24/12/2019 của Chi Cục thi Hnh án dân sự huyện X, tỉnh Long An.

3/ Án xử công khai sơ thẩm, đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Lê MT vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc từ ngày niêm yết bản án.

4/ Trường hợp bản án, quyết định được thi Hnh theo Điều 2 Luật Thi Hnh án dân sự thì người được thi Hnh án, người phải thi Hnh án được quyền tự nguyện thi Hnh án, thỏa thuận thi Hnh án, yêu cầu thi Hnh án hoặc bị cưỡng chế thi Hnh án theo qui định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi Hnh án dân sự. Thời hiệu thi Hnh án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi Hnh dân sự án.

**\*Nơi nhận:**

- Tòa án tỉnh Long An;
- THA, VKS huyện X;
- Các đương sự;
- Luu AV, HS

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Đã ký

**Lê Thị Mỹ Phượng**